

TỔNG CÔNG TY ĐỨC GIANG - CÔNG TY CỔ PHẦN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019



TỔNG CÔNG TY ĐỨC GIANG - CÔNG TY CỔ PHẦN
Địa chỉ: Số 59 Đức Giang - Long Biên - Hà Nội

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	09 - 10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty Đức Giang - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Hoàng Vệ Dũng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đình Tú	Ủy viên
Ông Phạm Tiến Lâm	Ủy viên
Ông Phạm Thanh Tùng	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Ủy viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Phạm Tiến Lâm	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Thanh Tùng	Phó Tổng giám đốc
Ông Lê Huy Hoàng	Phó Tổng giám đốc
Ông Hoàng Ngọc Quân	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Phó Tổng giám đốc

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính hợp nhất này hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,

TỔNG CÔNG TY ĐỨC GIANG - CÔNG TY CỔ PHẦN



Phạm Tiến Lâm
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2020

Số : 154 -20/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 04 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Tổng Công ty Đức Giang - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Đức Giang - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 16 tháng 03 năm 2020, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Trần Quốc Tuấn

Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0148-2018-034-1

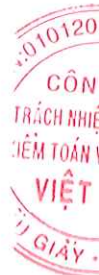
Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Phạm Thị Hiền

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2449-2018-034-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2019	01/01/2019
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		780.387.224.497	733.073.201.527
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	221.117.481.153	131.324.158.657
1. Tiền	111		221.117.481.153	131.324.158.657
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.	-	48.699.106.436
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	48.699.106.436
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		301.828.971.893	266.779.472.059
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	235.907.821.853	191.715.009.837
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	6.034.391.530	5.511.152.348
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5.	2.500.000.000	14.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6.	58.737.373.409	56.903.924.773
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.350.614.899)	(1.350.614.899)
IV. Hàng tồn kho	140		257.440.771.451	286.241.187.675
1. Hàng tồn kho	141	V.8.	257.440.771.451	286.241.187.675
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	29.276.700
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12.	-	29.276.700
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		150.575.040.301	144.856.946.808
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	1.338.799.348
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3.	-	1.338.799.348
II. Tài sản cố định	220		23.302.430.652	27.716.874.625
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11.	22.895.862.953	27.583.865.668
- Nguyên giá	222		119.326.188.690	116.275.957.845
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(96.430.325.737)	(88.692.092.177)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10.	406.567.699	133.008.957
- Nguyên giá	228		2.560.003.491	1.853.323.491
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.153.435.792)	(1.720.314.534)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	319.560.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9.	-	319.560.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	117.511.398.127	107.290.885.581
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		67.986.176.075	81.590.885.581
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		50.780.000.000	25.700.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.254.777.948)	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		9.761.211.522	8.190.827.254
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12.	9.761.211.522	8.190.827.254
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		930.962.264.798	877.930.148.336

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2019	01/01/2019
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		675.275.281.224	646.095.623.213
I. Nợ ngắn hạn	310		673.439.954.569	644.205.905.395
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13.	392.758.121.476	411.256.152.472
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14.	42.758.918.615	11.516.930.891
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15.	7.988.939.438	6.892.414.891
4. Phải trả người lao động	314		44.446.226.606	41.503.481.537
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16.	5.887.488.487	475.696.799
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.	3.217.096.752	3.088.864.253
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19.	154.586.854.696	151.312.914.329
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18.	7.611.147.905	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		14.185.160.594	18.159.450.223
II. Nợ dài hạn	330		1.835.326.655	1.889.717.818
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.17.	11.797.221	11.797.221
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.823.529.434	1.877.920.597
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		255.686.983.574	231.834.525.123
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20.	255.686.983.574	231.834.525.123
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		89.996.220.000	71.811.600.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		89.996.220.000	71.811.600.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(93.000.000)	(93.000.000)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.158.493.310	3.158.493.310
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		29.808.165.672	47.992.785.672
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		132.817.104.592	108.964.646.141
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		83.822.495.765	84.990.880.097
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		48.994.608.827	23.973.766.043
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		930.962.264.798	877.930.148.336

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2020

TỔNG CÔNG TY ĐỨC GIANG - CÔNG TY CỔ PHẦN

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Phạm Tiến Lâm

Nguyễn Thị Vân Oanh

Đinh Đức Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	2.546.495.304.242	2.456.863.793.916
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	797.089.621	551.927.435
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.3.	2.545.698.214.621	2.456.311.866.481
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4.	2.273.448.652.609	2.212.319.653.136
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		272.249.562.012	243.992.213.345
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5.	19.822.025.229	11.216.762.889
7. Chi phí tài chính	22	VI.6.	9.700.046.739	15.987.898.224
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.662.775.608	4.531.316.027
8. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh			13.352.269.461	(576.616.686)
9. Chi phí bán hàng	24	VI.9.	112.438.170.808	88.793.882.223
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.9.	119.007.505.153	112.894.430.355
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		64.278.134.002	36.956.148.746
12. Thu nhập khác	31	VI.7.	1.875.372.864	4.614.493.252
13. Chi phí khác	32	VI.8.	228.561.076	1.665.007.071
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		1.646.811.788	2.949.486.181
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		65.924.945.790	39.905.634.927
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		9.654.454.399	7.683.524.386
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(54.391.163)	856.769.475
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		56.324.882.554	31.365.341.066
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ			56.324.882.554	31.365.341.066
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11.	6.637	3.375

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2020

TỔNG CÔNG TY ĐỨC GIANG - CÔNG TY CỔ PHẦN

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Vân Oanh

Đinh Đức Hải

Phạm Tiên Lâm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		65.924.945.790	39.905.634.927
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		8.333.259.580	9.650.786.512
- Các khoản dự phòng	03		8.865.925.853	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(3.105.363.177)	2.043.713.986
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(18.727.266.666)	(1.819.248.778)
- Chi phí lãi vay	06		5.662.775.608	4.531.316.027
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		66.954.276.988	54.312.202.674
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(45.355.226.084)	(47.666.282.953)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		28.800.416.224	(14.101.694.144)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		45.751.988.365	27.127.249.184
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.541.107.568)	1.920.044.343
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5.646.817.789)	(4.531.316.027)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8.892.866.111)	(4.231.561.183)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(11.246.730.355)	(8.965.552.998)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		68.823.933.671	3.863.088.896
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.599.255.607)	(5.245.398.648)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		27.272.727	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(9.500.000.000)	(91.128.998.947)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		48.699.106.436	56.501.031.774
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	17.463.025.552
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.223.703.445	3.349.132.448
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		42.850.827.001	(19.061.207.821)

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND
Năm 2019 Năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(88.000.000)
3. Tiền thu từ đi vay	33		662.204.397.734	591.942.039.185
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(658.900.480.704)	(515.718.372.301)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(25.134.060.000)	(25.134.060.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(21.830.142.970)</i>	<i>51.001.606.884</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		89.844.617.702	35.803.487.959
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		131.324.158.657	95.520.670.698
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(51.295.206)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01	221.117.481.153	131.324.158.657

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2020

TỔNG CÔNG TY ĐỨC GIANG - CÔNG TY CỔ PHẦN

Người lập biểu

Nguyễn Thị Vân Oanh

Kế toán trưởng

Đinh Đức Hải

Tổng Giám đốc



Phạm Tiến Lâm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Đức Giang - Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Công ty May Đức Giang trực thuộc Tổng Công ty Dệt May Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 221/CNN/TCLĐ ngày 24/3/1993 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nhẹ và chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần từ ngày 01/01/2006 theo Quyết định số 2882/QĐ-BCN ngày 13/9/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100101403 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 28/12/2005. Tổng Công ty có 08 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 08 ngày 23/12/2019 thì vốn điều lệ của Tổng Công ty tăng lên thành **89.996.220.000 VND** (Tám mươi chín tỷ, chín trăm chín mươi sáu triệu, hai trăm hai mươi nghìn đồng).

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết trên thị trường Upcom tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội với mã chứng khoán: MGG.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty hoạt động trong lĩnh vực xuất khẩu, gia công các sản phẩm dệt may và kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu các sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng linh kiện ngành dệt may;
- Thu gom rác thải không độc hại; Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại; Tái chế phế liệu;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu các sản phẩm thủ công mỹ nghệ, sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, hải sản, thực phẩm công nghệ;
- Kinh doanh các sản phẩm dân dụng, thiết bị văn phòng, phương tiện vận tải, vật liệu điện, điện tử, điện lạnh, cao su;
- Nhập khẩu sắt thép, gỗ, máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu cho sản xuất kinh doanh, kinh doanh kim loại màu (kẽm, đồng, nhôm, chì) làm nguyên liệu cho sản xuất;
- Kinh doanh vận tải đường bộ và đường thủy, dịch vụ xuất nhập khẩu;
- Kinh doanh bất động sản, xây dựng và kinh doanh cho thuê làm nhà văn phòng, trung tâm thương mại, siêu thị và nhà ở;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, lưu trú du lịch, kinh doanh du lịch lữ hành nội địa và quốc tế (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke vũ trường, quán bar).

Trụ sở Công ty tại: Số 59 Đức Giang - Long Biên - Hà Nội.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc tập đoàn

Thông tin chi tiết về công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 như sau:

1. Công ty TNHH May Đức Giang

Địa chỉ: Số 59 Đức Giang, Long Biên Hà Nội
Hoạt động chính: May mặc
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 như sau:

- | | |
|--|---|
| 1. Công ty CP Sản xuất thương mại và Đầu tư Việt Thanh | Địa chỉ: Số 355 Bà Triệu, phường Đông Thọ, TP. Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa
Hoạt động chính: May mặc
Tỷ lệ phần sở hữu: 23%
Tỷ lệ quyền biểu quyết: 23% |
| 2. Công ty Cổ phần Thời trang phát triển cao | Địa chỉ: Thôn Vân Lôi, xã Bình Yên, huyện Thạch Thất, Hà Nội
Hoạt động chính: May mặc
Tỷ lệ phần sở hữu: 28%
Tỷ lệ quyền biểu quyết: 28% |
| 3. Công ty Cổ phần Bình Mỹ | Địa chỉ: Xã Trung Lương, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam
Hoạt động chính: Kinh doanh bất động sản
Tỷ lệ phần sở hữu: 21%
Tỷ lệ quyền biểu quyết: 21% |
| 4. Công ty TNHH May Hưng Nhân | Địa chỉ: Lô L2, Khu công nghiệp Nguyễn Đức Cảnh - Phường Trần Hưng Đạo - Thành phố Thái Bình - Thái Bình
Hoạt động chính: May mặc
Tỷ lệ phần sở hữu: 29,14%
Tỷ lệ quyền biểu quyết: 29,14% |
| 5. Công ty TNHH May và Thương mại Việt Thành | Địa chỉ: Km22+200, tỉnh lộ 282, Thôn Khoái Khê - xã Nhân Thắng - Huyện Gia Bình - Bắc Ninh
Hoạt động chính: May mặc
Tỷ lệ phần sở hữu: 35%
Tỷ lệ quyền biểu quyết: 35% |
| 6. Công ty Cổ phần Lạc Thủy | Địa chỉ: Khu 10 - Thị trấn Chi Nê - Huyện Lạc Thủy - Hòa Bình
Hoạt động chính: May mặc
Tỷ lệ phần sở hữu: 30%
Tỷ lệ quyền biểu quyết: 30% |
| 7. Công ty CP Giặt là và Đầu tư Đức Giang | Địa chỉ: Số 59, phố Đức Giang - Phường Đức Giang - Quận Long Biên - Hà Nội
Hoạt động chính: Giặt là
Tỷ lệ phần sở hữu: 20%
Tỷ lệ quyền biểu quyết: 20% |

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Tổng Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho đến ngày 31/12/2019. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một Công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Thông thường, Tổng Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết của Tổng Công ty được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty trong giá trị tài sản thuần của các Công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tổng Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tổng Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty liên kết sau khi mua.

Khi phần lỗ của Công ty liên kết mà Tổng Công ty phải chia vượt quá lợi ích của Tổng Công ty trong Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tổng Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho Công ty liên kết.

2. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phải sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty giao dịch tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Chương Dương nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Chương Dương nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Chương Dương nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận vào chi phí tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại ngày 31/12/2019, Tổng Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ

8.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/06/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Tổng Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
- Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 25
- Máy móc, thiết bị	03 - 15
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07
- Tài sản cố định khác	03 - 06

8.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/06/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty bao gồm phần mềm kế toán, lợi thế kinh doanh và tài sản cố định khác.

Phần mềm kế toán

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm kế toán không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty đã chi ra tính đến thời điểm phần mềm đưa vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 03 đến 08 năm.

Lợi thế kinh doanh

Đến thời điểm 31/12/2019, lợi thế kinh doanh của Tổng Công ty đã trích hết khấu hao từ các kỳ kế toán trước.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Tổng Công ty là chi phí triển khai phần mềm quản lý nhân sự và tính lương cho Tổng Công ty được ghi nhận theo giá gốc căn cứ theo hợp đồng và các chứng từ liên quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa, thuê dịch vụ, chi phí thi công nội thất showroom và các chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tối đa không quá 3 năm.

Chi phí thuê văn phòng, thuê xe: Chi phí thuê văn phòng, thuê xe là các chi trả cho nhiều tháng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn thuê của hợp đồng.

Chi phí sửa chữa nhà cửa, vật kiến trúc: là các chi phí trả trước cho nhiều tháng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn trên 24 tháng.

Chi phí khác: là các chi phí trả trước cho nhiều tháng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn trên 12 tháng.

11. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty và công ty liên kết.

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Tổng Công ty là chi phí thuê gia công, là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Dự phòng phải trả của Tổng Công ty là dự phòng tiền lương phải trả được Tổng Công ty trích lập để bổ sung cho quỹ tiền lương năm sau nhằm đảm bảo mức thu nhập ổn định cho người lao động.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu của Tổng Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hóa may mặc, vải tiết kiệm, doanh thu gia công... Doanh thu từ lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận nhận được chia.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, số dư các khoản cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

18.1 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Tổng Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với các lô hàng xuất khẩu, 10% đối với các lô hàng hàng khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Tổng Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất

1. Tiền

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền mặt	359.891.216	988.077.718
Tiền gửi ngân hàng	220.757.589.937	130.336.080.939
Cộng	221.117.481.153	131.324.158.657

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<i>Ngắn hạn</i>				
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	48.699.106.436	48.699.106.436
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội			48.699.106.436	48.699.106.436
Tổng cộng	-	-	48.699.106.436	48.699.106.436

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
<i>b1) Đầu tư vào công ty liên kết</i>				
Công ty CP Sản xuất thương mại và Đầu tư Việt Thanh (1)	2.758.812.000	762.503.609	2.758.812.000	1.562.721.831
Công ty CP Thời trang phát triển cao (2)	11.200.000.000	12.730.290.073	11.200.000.000	11.820.081.314
Công ty Cổ phần Bình Mỹ (3)	8.576.450.000	9.795.473.835	8.576.450.000	8.439.822.559
Công ty Cổ phần Đô Lương (4)	-	-	25.080.000.000	22.056.498.413
Công ty TNHH May Hưng Nhân (5)	13.260.000.000	19.795.126.764	13.260.000.000	14.130.273.802
Công ty TNHH May và Thương mại Việt Thành (6)	7.078.211.009	12.171.763.712	7.078.211.009	10.326.480.838
Công ty Cổ phần Lạc Thủy (7)	12.000.000.000	6.363.437.750	12.000.000.000	7.143.099.997
Công ty CP Giặt là và Đầu tư Đức Giang (8)	6.000.000.000	6.367.580.332	6.000.000.000	6.111.906.827
Cộng	60.873.473.009	67.986.176.075	85.953.473.009	81.590.885.581

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

31/12/2019
VND

01/01/2019
VND

	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<i>b2) Đầu tư vào đơn vị khác</i>				
Tổng Công ty CP Bảo hiểm hàng không	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Máy Đức Hạnh	9.000.000.000	-	9.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Đức Giang	11.700.000.000	-	11.700.000.000	-
Công ty CP Đô Lương (4)	25.080.000.000	1.254.777.948	-	-
Cộng	50.780.000.000	1.254.777.948	25.700.000.000	-

c) Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty liên kết trong năm

1) Công ty CP Sản xuất thương mại và Đầu tư Việt Thanh

Công ty CP Sản xuất thương mại và Đầu tư Việt Thanh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2800486946 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 11/5/2010. Công ty có trụ sở tại Số 355 Bà Triệu, phường Đông Thọ, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa. Công ty hoạt động trong lĩnh vực may mặc.

Giao dịch chủ yếu giữa Tổng Công ty và Công ty CP Sản xuất thương mại và Đầu tư Việt Thanh: mua hàng, bán hàng.

2) Công ty Cổ phần Thời trang phát triển cao

Công ty CP Thời trang Phát triển cao được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0500562543 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây cấp ngày 16/01/2009. Công ty có trụ sở tại Thôn Vân Lôi, xã Bình Yên, huyện Thạch Thất, Hà Nội. Công ty hoạt động trong lĩnh vực may mặc.

Giao dịch chủ yếu giữa Tổng Công ty và Công ty CP Thời trang phát triển cao: mua hàng, bán hàng.

3) Công ty Cổ phần Bình Mỹ

Công ty CP Bình Mỹ được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh nghiệp công ty có phần số 0700258195 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp ngày 03/03/2008. Công ty có trụ sở tại Xã Trung Lương, Huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam, Việt Nam. Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh bất động sản.

Giao dịch chủ yếu giữa Tổng Công ty và Công ty CP Bình Mỹ: mua hàng, nhận cổ tức.

TỔNG CÔNG TY ĐỨC GIANG - CÔNG TY CỔ PHẦN
Địa chỉ: Số 59 Đức Giang - Long Biên - Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4) Công ty CP Đô Lương

Công ty CP Đô Lương được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 1001093305 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp ngày 14/01/2016. Công ty có trụ sở tại Lô A1, cụm công nghiệp Đô Lương - Xã Đô Lương - Huyện Đông Hưng - Thái Bình. Công ty hoạt động trong lĩnh vực lĩnh vực may mặc.

Năm 2019, Công ty CP Đô Lương thực hiện tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu. Vốn góp của Tổng Công ty vào Công ty này không thay đổi. Theo đó, năm 2019 tỷ lệ vốn góp của Tổng Công ty vào Công ty CP Đô Lương giảm từ 21% xuống còn 10,67%.

Giao dịch chủ yếu giữa Tổng Công ty và Công ty CP Đô Lương: góp vốn, đi vay, mua hàng, bán hàng.

5) Công ty TNHH May Hưng Nhân

Công ty TNHH May Hưng Nhân được thành lập và hoạt động theo Giấy phép kinh doanh số 1000230421 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp ngày 26/02/1998. Công ty có trụ sở tại Lô L2, Khu công nghiệp Nguyễn Đức Cảnh - Phường Trần Hưng Đạo - Thành phố Thái Bình - Thái Bình. Công ty hoạt động trong lĩnh vực may mặc.

Giao dịch chủ yếu giữa Tổng Công ty và Công ty TNHH May Hưng Nhân: mua hàng, bán hàng.

6) Công ty TNHH May và Thương mại Việt Thành

Công ty TNHH May và Thương mại Việt Thành được thành lập và hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 2300523477 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 25/12/2009. Công ty có trụ sở tại Km22+200, Tỉnh Lộ 282, Thôn Khoái Khê - Xã Nhân Thắng - Huyện Gia Bình - Bắc Ninh. Công ty hoạt động trong lĩnh vực may mặc.

Giao dịch chủ yếu giữa Tổng Công ty và Công ty TNHH May và Thương mại Việt Thành: mua hàng, bán hàng, nhận cổ tức.

7) Công ty Cổ phần Lạc Thủy

Công ty CP Lạc Thủy được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5400433945 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hòa Bình cấp ngày 26/11/2013. Công ty có trụ sở tại Khu 10 - Thị trấn Chi Nê - Huyện Lạc Thủy - Hòa Bình. Công ty hoạt động trong lĩnh vực may mặc.

Giao dịch chủ yếu giữa Tổng Công ty và Công ty CP Lạc Thủy: góp vốn.

8) Công ty CP Giặt là và Đầu tư Đức Giang (Trước đây là Công ty CP Giặt là Tiết trùng Đức Giang)

Công ty CP Giặt là và Đầu tư Đức Giang được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107475359 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 14/3/2011. Công ty có trụ sở tại Số 59, phố Đức Giang - Phường Đức Giang - Quận Long Biên - Hà Nội. Công ty hoạt động trong lĩnh vực giặt là.

Giao dịch chủ yếu giữa Tổng Công ty và Công ty CP Giặt là và Đầu tư Đức Giang: góp vốn.

(*) Các khoản đầu tư vào đơn vị khác không xác định được giá trị hợp lý do không có đầy đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	235.907.821.853	1.350.614.899	191.715.009.837	1.350.614.899
Công ty CP Thương mại và Đầu tư Đức Giang	43.675.439.723	-	46.861.584.631	-
The Levy group inc	16.708.126.606	-	18.431.536.442	-
Brice S.A.S	16.400.292.379	-	6.406.254.353	-
Gerry Weber International AG	5.285.470.687	-	9.332.643.259	-
New M INC (Korea)	13.906.916.756	-	9.152.930.324	-
Moose International	18.202.333.367	-	49.759.549.195	-
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	62.592.296.081	-	1.368.691.542	-
Các đối tượng khác	59.136.946.254	1.350.614.899	50.401.820.091	1.350.614.899
b) Dài hạn	-	-	1.338.799.348	-
Các đối tượng khác	-	-	1.338.799.348	-
Cộng	235.907.821.853	1.350.614.899	193.053.809.185	1.350.614.899

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Prominent Apparel Limited	-	-	3.406.904.205	-
Shaoxing Keqiao Huanyao Textile Co., Ltd	535.382	-	950.265.449	-
Công ty TNHH Thiết bị bảo vệ và Phát triển công nghệ cao Khải Hoàn	2.483.157.883	-	-	-
Fob Kuhl	1.610.165.764	-	-	-
Các đối tượng khác	1.940.532.501	-	1.153.982.694	-
Cộng	6.034.391.530	-	5.511.152.348	-

b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

5. Phải thu về cho vay

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Công ty TNHH May Hưng Nhân	-	-	10.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đô Lương (1)	2.000.000.000	-	4.000.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Công ty CP Sản xuất thương mại và Đầu tư Việt Thanh (2)	500.000.000	-	-	-
Cộng	2.500.000.000	-	14.000.000.000	-

(1) Hợp đồng số 01/HỆTD/TCT ĐG-HN/2018 ngày 20/7/2018. Hạn mức cho vay: 7 tỷ đồng. Thời hạn cho vay tối đa 12 tháng, lãi suất cho vay: 5,5%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo.

(2) Hợp đồng số 01/HỆTD/TCT ĐG -TH/2019 ngày /04/2019, Hạn mức vay 2.5 tỷ đồng. Thời hạn cho vay tối đa 12 tháng, lãi suất cho vay 7%/ năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

b) *Phải thu về cho vay là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2*

6. Phải thu khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
- Phải thu khác	58.737.373.409	-	56.734.125.832	-
Thuế GTGT chờ kê khai	5.122.311.944	-	9.688.228.777	-
Tiền thuế dùng để nghị hoàn trên tờ khai thuế	52.187.535.263	-	46.086.142.402	-
Phải thu thuế thu nhập của CBCNV có thu nhập cao	1.252.350.566	-	959.754.653	-
Các đối tượng khác	175.175.636	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	169.798.941	-
Các đối tượng khác	-	-	169.798.941	-
Cộng	58.737.373.409	-	56.903.924.773	-

7. Nợ xấu

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu khách hàng	1.350.614.899	-	1.350.614.899	-
Công ty TNHH Đầu tư thương mại Việt Thành	27.342.600	-	27.342.600	-
Công ty CP Xây dựng dân dụng công nghiệp PVV	165.948.475	-	165.948.475	-
Công ty CP Siêu thị Sài Gòn	175.710.524	-	175.710.524	-
Công ty TNHH MTV Đóng Tàu Cam Ranh	232.595.400	-	232.595.400	-
Công ty TNHH MTV Đóng tàu Phà Rừng	749.017.900	-	749.017.900	-
Cộng	1.350.614.899	-	1.350.614.899	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

8. Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	77.111.107.938	-	88.299.677.100	-
Công cụ, dụng cụ	264.532.957	-	588.220.307	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	116.868.811.237	-	87.510.510.848	-
Thành phẩm	55.420.770.676	-	100.728.625.518	-
Hàng hóa	4.512.014.669	-	6.509.737.740	-
Hàng gửi bán	3.263.533.974	-	2.604.416.162	-
Cộng	257.440.771.451	-	286.241.187.675	-

9. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<i>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn</i>		
Triển khai phần mềm quản lý nhân sự và tính lương cho Tổng Công ty	-	319.560.000
Cộng	-	319.560.000

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm kế toán, quản lý nhân sự	Tài sản cố định khác	Lợi thế kinh doanh	Đơn vị tính: VND
				Cộng
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2019	419.921.875	57.277.000	1.376.124.616	1.853.323.491
Mua trong năm	641.680.000	65.000.000	-	706.680.000
Số dư ngày 31/12/2019	1.061.601.875	122.277.000	1.376.124.616	2.560.003.491
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư ngày 01/01/2019	286.912.918	57.277.000	1.376.124.616	1.720.314.534
Khấu hao trong năm	433.051.366	69.892	-	433.121.258
Số dư ngày 31/12/2019	719.964.284	57.346.892	1.376.124.616	2.153.435.792
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2019	133.008.957	-	-	133.008.957
Tại ngày 31/12/2019	341.637.591	64.930.108	-	406.567.699

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.555.124.616 VND (Tại ngày 31/12/2018 là 1.555.124.616 VND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND	
						Tổng cộng	
11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình							
Nguyên giá							
Số dư ngày 01/01/2019	45.751.305.854	41.870.649.604	16.723.917.412	2.041.867.743	9.888.217.232	116.275.957.845	
Mua trong năm	-	2.323.610.000	656.718.182	-	231.807.425	3.212.135.607	
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(161.904.762)	-	-	(161.904.762)	
Số dư ngày 31/12/2019	45.751.305.854	44.194.259.604	17.218.730.832	2.041.867.743	10.120.024.657	119.326.188.690	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư ngày 01/01/2019	30.611.166.902	31.842.003.776	15.153.095.849	1.848.998.228	9.236.827.422	88.692.092.177	
Khấu hao trong năm	1.191.778.912	4.569.284.665	1.475.574.595	125.078.777	538.421.373	7.900.138.322	
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(161.904.762)	-	-	(161.904.762)	
Số dư ngày 31/12/2019	31.802.945.814	36.411.288.441	16.466.765.682	1.974.077.005	9.775.248.795	96.430.325.737	
Giá trị còn lại							
Tại ngày 01/01/2019	15.140.138.952	10.028.645.828	1.570.821.563	192.869.515	651.389.810	27.583.865.668	
Tại ngày 31/12/2019	13.948.360.040	7.782.971.163	751.965.150	67.790.738	344.775.862	22.895.862.953	

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 68.299.067.768 VND (Tại thời điểm 31/12/2018 là 62.071.538.755 VND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

12. Chi phí trả trước

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<i>a) Ngắn hạn</i>	-	29.276.700
Giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	-	19.321.151
Chi phí trả trước khác	-	9.955.549
<i>b) Dài hạn</i>	9.761.211.522	8.190.827.254
Giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1.931.872.330	4.047.787.829
Chi phí thi công nội thất showroom	50.131.302	2.270.740.561
Chi phí sửa chữa nhà cửa, vật kiến trúc chờ phân bổ	6.573.793.588	778.837.361
Chi phí thuê nhà và chi phí thuê dịch vụ chờ phân bổ	594.502.971	561.211.517
Chi phí trả trước dài hạn khác	610.911.331	532.249.986
Cộng	9.761.211.522	8.220.103.954

13. Phải trả người bán

	31/12/2019 VND		01/01/2019 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>a) Ngắn hạn</i>				
Fob Bueltel	23.972.535.832	23.972.535.832	30.271.444.201	30.271.444.201
Jao Trading	3.697.332.624	3.697.332.624	27.503.079.598	27.503.079.598
DFA Newyork LLC	17.931.584.780	17.931.584.780	20.754.293.988	20.754.293.988
New M Inc (Korea)	56.459.293.411	56.459.293.411	93.058.555.959	93.058.555.959
The Levy Group Inc	107.072.331.413	107.072.331.413	110.407.594.539	110.407.594.539
Chung Mo.,Ltd	13.411.517.632	13.411.517.632	18.577.953.511	18.577.953.511
Công ty TNHH May và Thương mại Việt Thành	11.862.277.691	11.862.277.691	10.142.783.100	10.142.783.100
Công ty TNHH May Hung Nhân	36.283.701.742	36.283.701.742	15.623.030.852	15.623.030.852
Prominent Apparel Limited (Itochu)	29.541.848.057	29.541.848.057	-	-
Các đối tượng khác	92.525.698.294	92.525.698.294	84.917.416.724	84.917.416.724
Cộng	392.758.121.476	392.758.121.476	411.256.152.472	411.256.152.472

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

14. Người mua trả tiền trước

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<i>Ngắn hạn</i>		
T&T Garment Trading	3.846.976.455	-
Fob Kuhl	31.532.978.707	-
Pierre cardin - Ahner	2.770.972.541	2.038.555.357
F&I KOREA CO. LTD	-	2.163.766.767
Fob Casi	-	1.546.636.966
DFA New York LLC	-	1.599.241.525
Các đối tượng khác	4.607.990.912	4.168.730.276
Cộng	42.758.918.615	11.516.930.891

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đơn vị tính: VND 31/12/2019
Phải nộp				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.449.430.722	22.378.489.162	22.286.520.165	1.541.399.719
Thuế xuất nhập khẩu	-	11.233.762	11.233.762	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	4.302.775.735	9.662.544.775	8.892.866.111	5.072.454.399
Thuế thu nhập cá nhân	1.140.208.434	3.187.583.259	2.952.706.373	1.375.085.320
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	777.087.834	777.087.834	-
Các loại thuế khác	-	12.000.000	12.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2.000.000	2.000.000	-
Cộng	6.892.414.891	36.030.938.792	34.934.414.245	7.988.939.438

(*) Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm đã bao gồm khoản điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước với số tiền là 8.090.376 đồng.

16. Chi phí phải trả

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay trích trước	85.034.742	69.076.923
Chi phí gia công thuê ngoài phải trả	5.802.453.745	406.619.876
Cộng	5.887.488.487	475.696.799

17. Phải trả khác

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn	3.217.096.752	3.088.864.253
Kinh phí công đoàn	320.890.292	167.358.825
Các khoản bảo hiểm	-	917.236.032
Kinh phí hoạt động công tác Đảng	1.195.352.515	1.044.992.299
Khoản nhận đặt cọc tiền hàng	1.250.000.000	650.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	450.853.945	309.277.097
b) Dài hạn	11.797.221	11.797.221
Nhận ký quỹ, ký cược	11.797.221	11.797.221
Cộng	3.228.893.973	3.100.661.474

18. Dự phòng phải trả

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn		
Dự phòng tiền lương	7.611.147.905	-
Cộng	7.611.147.905	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

19. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ	Tăng VND	Giảm VND
a) Vay ngắn hạn				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương (1)	100.291.748.094	100.291.748.094	381.566.472.833	60.129.511.319
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân (2)	-	-	13.803.528.841	13.803.528.841
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội (3)	7.989.413.757	7.989.413.757	161.217.040.542	71.429.874.169
Công ty CP Giặt là và Đầu Tư Đức Giang (4)	5.950.000.000	5.950.000.000	-	5.950.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Chương Dương (5)	40.355.692.845	40.355.692.845	119.442.751.348	-
Cộng	154.586.854.696	154.586.854.696	662.226.264.723	151.312.914.329

(1) Hợp đồng tín dụng số 01/2018-HĐCVHMHCT128-DUGARCO ngày 26/04/2018 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương theo hạn mức vay không vượt quá 200.000.000.000 đồng. Thời hạn vay tối đa không quá 4 tháng, lãi suất vay được xác định trên từng giấy nhận nợ. Mục đích của khoản vay để bổ sung vốn lưu động.

(2) Hợp đồng tín dụng số 01/2018-HĐCVHMHCT127-TCT DUCGIANG ngày 04/06/2018 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân theo hạn mức vay không vượt quá 70.000.000.000 đồng. Thời hạn vay tối đa không quá 4 tháng, lãi suất vay được xác định trên từng giấy nhận nợ. Mục đích của khoản vay để bổ sung vốn lưu động.

(3) Hợp đồng tín dụng số 01/2018/40263/HĐTD ngày 12/10/2018 và Hợp đồng tín dụng số 01/2019/40263/HĐTD ngày 11/10/2019 ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo hạn mức vay không vượt quá 150.000.000.000 đồng. Thời hạn vay tối đa không quá 12 tháng, lãi suất vay được xác định trên từng giấy nhận nợ. Mục đích của khoản vay để bổ sung vốn lưu động.

(4) Hợp đồng tín dụng số 01/HĐTD/GLTT-TCT/2018 ngày 15/01/2018 với Công ty CP Giặt là và Đầu tư Đức Giang theo hạn mức vay 5.950.000.000 đồng. Thời hạn vay không xác định, lãi suất vay tại thời điểm ký hợp đồng là 0%/năm tính từ khi nhận được các món tiền vay. Lãi suất cho vay sẽ được hai bên thỏa thuận bằng văn bản và điều chỉnh khi có thay đổi để phù hợp với nhu cầu của hai bên. Mục đích của khoản vay để bổ sung vốn lưu động.

(5) Hợp đồng tín dụng số 001/2019/HMCV/VCB.CD-DUCGIANG ngày 17/01/2019 ký với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương theo hạn mức vay không vượt quá 50.000.000.000 đồng. Thời hạn vay tối đa không quá 4 tháng, lãi suất vay được xác định trên từng giấy nhận nợ. Mục đích của khoản vay để bổ sung vốn lưu động.

b) Vay và nợ thuê tài chính là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Đơn vị tính: VND					
20. Vốn chủ sở hữu					
20.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu					
Số dư tại ngày 01/01/2018	71.811.600.000	(5.000.000)	3.158.493.310	110.124.940.098	185.090.033.408
Lãi trong năm trước	-	-	-	31.365.341.066	31.365.341.066
Chia cổ tức	-	-	-	(25.134.060.000)	(25.134.060.000)
Trích quỹ khen thưởng	-	-	-	(7.130.371.847)	(7.130.371.847)
Giảm khác	-	(88.000.000)	-	(261.203.176)	(349.203.176)
Số dư tại ngày 31/12/2018	71.811.600.000	(93.000.000)	3.158.493.310	108.964.646.141	183.841.739.451
Tăng vốn trong năm nay (*)	18.184.620.000	-	-	-	18.184.620.000
Lãi trong năm nay	-	-	-	56.324.882.554	56.324.882.554
Chia cổ tức	-	-	-	(25.134.060.000)	(25.134.060.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(7.271.440.726)	(7.271.440.726)
Giảm khác (**)	-	-	-	(66.923.377)	(66.923.377)
Số dư tại ngày 31/12/2019	89.996.220.000	(93.000.000)	3.158.493.310	132.817.104.592	225.878.817.902

(*) Tăng vốn từ quỹ đầu tư phát triển theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 219/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 4 năm 2019 và Công văn số 7033/UNCK-QLCB về việc báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu ngày 21/11/2019 của UBCK Nhà nước. Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 98/2017/GCNCP-VSD-2 được thay đổi lần thứ 2 ngày 19/12/2019.

(**) Giảm khác là chi phí phát hành cổ phiếu và tiền hỗ trợ lãnh đạo đi công tác, chi phí tư vấn đăng ký phát hành cổ phiếu, chi phí phạt thuế.

20.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Vốn góp của các cổ đông	89.996.220.000	71.811.600.000
Cộng	89.996.220.000	71.811.600.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn góp của chủ sở hữu	71.811.600.000	71.811.600.000
Vốn góp đầu năm	18.184.620.000	-
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	89.996.220.000	71.811.600.000
Vốn góp cuối năm	25.134.060.000	25.134.060.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

20.4 Cổ phiếu

	31/12/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.999.622	7.181.160
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.999.622	7.181.160
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	8.999.622	7.181.160
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.999.622	7.181.160
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu

20.5 Các quỹ của doanh nghiệp

Khoản mục	01/01/2019	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đơn vị tính: VND
				31/12/2019
Quỹ đầu tư phát triển	47.992.785.672	-	18.184.620.000	29.808.165.672
Cộng	47.992.785.672	-	18.184.620.000	29.808.165.672

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Tổng Công ty.

21. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	31/12/2019	01/01/2019
Ngoại tệ các loại		
Dollar Mỹ (USD)	7.778.214,87	5.046.848,86

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm dịch vụ	2.546.495.304.242	2.456.863.793.916
Cộng	2.546.495.304.242	2.456.863.793.916

b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

8. Chi phí khác

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí phạt hợp đồng	60.141.897	973.970.337
Lãi chậm nộp bảo hiểm	13.311	26.297.320
Chi phí phạt chậm nộp thuế	3.200.532	133.852.398
Chi phí khác	165.205.336	530.887.016
Cộng	228.561.076	1.665.007.071

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<i>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</i>	<i>112.438.170.808</i>	<i>88.793.882.223</i>
Chi phí nhân viên	24.660.197.604	20.035.410.261
Chi phí vật liệu, bao bì	14.404.619.149	10.435.850.327
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.160.793.277	1.255.008.574
Chi phí khấu hao TSCĐ	316.758.401	732.481.952
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.881.739.844	20.914.532.413
Chi phí bằng tiền khác	50.014.062.533	35.420.598.696
<i>b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</i>	<i>119.007.505.153</i>	<i>112.894.430.355</i>
Chi phí nhân viên quản lý	86.727.949.860	81.667.685.485
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.844.921.403	2.772.832.137
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.318.470.914	4.166.822.830
Thuế, phí và lệ phí	4.037.568.454	5.316.120.961
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.865.801.220	12.240.784.100
Chi phí bằng tiền khác	9.212.793.302	6.730.184.842
Cộng	231.445.675.961	201.688.312.578

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.420.119.290.070	1.349.285.179.108
Chi phí nhân công	253.360.302.407	244.303.166.605
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.333.259.580	9.650.786.512
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.547.078.080	42.466.288.038
Chi phí khác bằng tiền	73.200.279.102	62.570.377.385
Cộng	1.800.560.209.239	1.708.275.797.648

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	56.324.882.554	31.365.341.066
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(7.271.440.726)	(7.130.371.847)
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	(7.271.440.726)	(7.130.371.847)
- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(7.271.440.726)	(7.130.371.847)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- Các khoản điều chỉnh giảm khác	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	49.053.441.828	24.234.969.219
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	7.390.408	7.181.160
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.637	3.375

(*) Tổng Công ty thực hiện việc trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2019 theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 1137/NQ-HDQT-TCTĐG ngày 23/12/2019.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
- Giảm khoản vay do lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối năm	51.843.652	432.333.110
- Tăng khoản vay do lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối năm	21.866.989	282.511.437
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại khoản phải thu	144.525.598	802.785.578
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại khoản phải trả	88.073.059	1.091.106.735
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn nhập gốc	-	1.338.678.187
- Thu hồi khoản phải thu về cho vay dưới hình thức bù trừ với phải trả người bán	21.000.000.000	-
- Tăng vốn từ quỹ đầu tư phát triển	18.184.620.000	-

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
2. Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	662.204.397.734	591.942.039.185
3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	658.900.480.704	515.718.372.301

VIII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

2. Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan với Tổng Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Công ty TNHH May và Thương mại Việt Thành
Công ty TNHH May Hưng Nhân
Công ty CP Sản xuất thương mại và Đầu tư Việt Thanh
Công ty CP Thời trang phát triển cao
Công ty CP Lạc Thủy
Công ty Cổ phần Bình Mỹ
Công ty CP Giặt là và Đầu tư Đức Giang (Trước là Công ty CP Giặt là tiệt trùng Đức Giang)

Mối quan hệ

Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Công ty CP Thương mại và Đầu tư Đức Giang	Đầu tư dài hạn khác
Công ty CP May Đức Hạnh	Đầu tư dài hạn khác
Công ty CP Bảo hiểm hàng không	Đầu tư dài hạn khác
Công ty CP Đô Lương	Đầu tư dài hạn khác
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	Cổ đông góp vốn
Công ty CP Chứng khoán phố Wall	Cổ đông góp vốn

*) Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Mua hàng	339.544.441.347	493.171.431.349
Công ty TNHH May Hưng Nhân	167.293.698.695	196.376.578.766
Công ty TNHH May và Thương mại Việt Thành	40.145.955.549	48.671.789.186
Công ty CP Sản xuất thương mại và Đầu tư Việt Thanh	-	37.729.427.683
Công ty CP Thời trang phát triển cao	99.745.188.789	86.779.646.314
Công ty CP Thương mại và Đầu tư Đức Giang	22.690.481.954	20.946.549.933
Công ty CP Lạc Thủy	-	56.658.361.021
Công ty CP Đô Lương	-	38.151.749.582
Công ty CP May Đức Hạnh	9.649.116.360	2.696.395.393
Công ty CP Giặt là và Đầu tư Đức Giang	-	1.140.775.940
Tập Đoàn Dệt may Việt Nam	20.000.000	4.020.157.531
Bán hàng	122.270.345.071	64.025.803.280
Công ty CP Sản xuất thương mại và Đầu tư Việt Thanh	198.760.000	646.286.000
Công ty CP Đô Lương	879.480.190	803.795.274
Công ty CP Lạc Thủy	1.613.731.647	1.585.044.120
Công ty CP Thời Trang phát triển cao	2.910.847.280	3.853.551.694
Công ty CP Thương mại và Đầu tư Đức Giang	28.137.530.929	33.672.303.945
Công ty TNHH May Hưng Nhân	4.799.573.316	8.091.653.339
Công ty TNHH May và Thương mại Việt Thành	743.864.148	1.711.787.201
Tập Đoàn Dệt may Việt Nam	80.683.578.851	12.437.186.751
Công ty Cổ phần Bình Mỹ	-	16.246.000
Công ty CP May Đức Hạnh	1.313.128.950	-
Công ty CP Giặt là và Đầu tư Đức Giang	989.849.760	1.207.948.956
Mua tài sản	196.507.425	321.108.065
Công ty CP Thương mại và Đầu tư Đức Giang	196.507.425	321.108.065
Mua công cụ dụng cụ	5.043.115.377	3.248.623.954
Công ty CP Thương mại và Đầu tư Đức Giang	5.043.115.377	3.248.623.954
Vay	-	5.950.000.000
Công ty CP Giặt là và Đầu tư Đức Giang	-	5.950.000.000
Cho vay	9.500.000.000	14.000.000.000
Công ty TNHH May Hưng Nhân	4.000.000.000	10.000.000.000
Công ty CP Đô Lương	-	4.000.000.000
Công ty CP Sản xuất thương mại và Đầu tư Việt Thanh	2.500.000.000	-
Công ty CP Thời trang phát triển cao	3.000.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

<i>Thu hồi cho vay</i>	21.000.000.000	-
Công ty TNHH May Hưng Nhân	6.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đô Lương	10.000.000.000	-
Công ty CP Sản xuất thương mại và Đầu tư Việt Thanh	2.000.000.000	-
Công ty CP Thời trang phát triển cao	3.000.000.000	-
<i>Cổ tức nhận được</i>	9.717.960.204	17.758.658.257
Công ty TNHH May Hưng Nhân	-	4.080.000.000
Công ty TNHH May và Thương mại Việt Thành	3.185.194.954	5.308.658.257
Công ty CP May Đức Hạnh	1.800.000.000	900.000.000
Công ty CP Thương mại và Đầu tư Đức Giang	2.925.000.000	7.470.000.000
Công ty CP Bình Mỹ	1.715.285.600	-
Công ty CP Bảo hiểm hàng không	92.479.650	-
*) Số dư với các bên liên quan	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<i>Các khoản phải thu khách hàng</i>	106.267.735.804	48.230.276.179
Công ty CP Thương mại và Đầu tư Đức Giang	43.675.439.723	46.861.584.637
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	62.592.296.081	1.368.691.542
<i>Các khoản phải trả người bán</i>	81.136.530.148	43.868.202.142
Công ty CP Thời trang phát triển cao	8.763.458.701	636.386.692
Công ty CP Sản xuất thương mại và Đầu tư Việt Thanh	3.691.619.676	3.714.620.958
Công ty TNHH May và Thương mại Việt Thành	11.862.277.691	10.142.783.100
Công ty TNHH May Hưng Nhân	36.283.701.742	15.623.030.852
Công ty CP Đô Lương	14.781.956.850	10.122.058.665
Công ty CP Lạc Thủy	1.789.294.897	508.260.799
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	-	366.226.635
Công ty CP Giặt là và Đầu tư Đức Giang	-	288.799.509
Công ty CP May Đức Hạnh	3.964.220.591	2.466.034.932
<i>Các khoản trả trước cho người bán</i>	33.060.169	-
Công ty CP Chứng khoán phổ Wall	30.000.000	-
Công ty CP Giặt là và Đầu tư Đức Giang	3.060.169	-
<i>Cho vay</i>	2.500.000.000	14.000.000.000
Công ty CP Đô Lương	-	4.000.000.000
Công ty TNHH May Hưng Nhân	2.000.000.000	10.000.000.000
Công ty CP Sản xuất Thương mại và Đầu tư Việt Thanh	500.000.000	-
<i>Vay</i>	5.950.000.000	5.950.000.000
Công ty CP Giặt là và Đầu tư Đức Giang	5.950.000.000	5.950.000.000

***) Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt**

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	11.253.050.728	8.557.481.532
Cộng	11.253.050.728	8.557.481.532

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại thuyết minh số V.19, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Tổng Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ trừ đi lỗ lũy kế).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Các khoản vay	154.586.854.696	151.312.914.329
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	221.117.481.153	131.324.158.657
Nợ thuần	(66.530.626.457)	19.988.755.672
Vốn chủ sở hữu	255.686.983.574	231.834.525.123
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	0%	8,6%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số IV.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	221.117.481.153	131.324.158.657
Phải thu khách hàng và phải thu khác	293.294.580.363	248.607.119.059
Các khoản đầu tư tài chính	52.025.222.052	88.399.106.436
Tổng cộng	566.437.283.568	468.330.384.152
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	154.586.854.696	151.312.914.329
Phải trả người bán và phải trả khác	395.987.015.449	414.356.813.946
Chi phí phải trả	5.887.488.487	475.696.799
Tổng cộng	556.461.358.632	566.145.425.074

Tổng Công ty chưa đánh giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công cụ nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công cụ nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Tổng Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Tổng Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng cộng VND
31/12/2019			
Phải trả người bán và phải trả khác	395.975.218.228	11.797.221	395.987.015.449
Chi phí phải trả	5.887.488.487	-	5.887.488.487
Các khoản vay	154.586.854.696	-	154.586.854.696
	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Cộng VND
01/01/2019			
Phải trả người bán và phải trả khác	414.345.016.725	11.797.221	414.356.813.946
Chi phí phải trả	475.696.799	-	475.696.799
Các khoản vay	151.312.914.329	-	151.312.914.329

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Tổng Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Cộng VND
31/12/2019			
Tiền và các khoản tương đương tiền	221.117.481.153	-	221.117.481.153
Phải thu khách hàng và phải thu khác	293.294.580.363	-	293.294.580.363
Các khoản đầu tư tài chính	2.500.000.000	49.525.222.052	52.025.222.052
	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Cộng VND
01/01/2019			
Tiền và các khoản tương đương tiền	131.324.158.657	-	131.324.158.657
Phải thu khách hàng và phải thu khác	247.268.319.711	1.338.799.348	248.607.119.059
Các khoản đầu tư tài chính	62.699.106.436	25.700.000.000	88.399.106.436

4. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Tổng Công ty Đức Giang - Công ty Cổ phần đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2020

TỔNG CÔNG TY ĐỨC GIANG - CÔNG TY CỔ PHẦN

Người lập biểu

Nguyễn Thị Vân Oanh

Kế toán trưởng

Đinh Đức Hải

Tổng Giám đốc



Phạm Tiến Lâm

